

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Số: ~~1828~~/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thừa Thiên Huế, ngày **11** tháng **9** năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: S.....
	Ngày: 15/9

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Nghị định 182/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 05 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 06/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 05 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 33/2013/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Công văn số 1121/SXD-QLXD ngày 29 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau: (có phụ lục chi tiết đính kèm).

Chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế sử

dụng vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý từ 30% trở lên căn cứ tính chất công trình, điều kiện cung ứng nhân lực tại địa bàn xây dựng công trình để khảo sát, xác định đơn giá nhân công phù hợp, đảm bảo quyền lợi người lao động, chống thất thoát, lãng phí; hoặc áp dụng đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này trong việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 cho đến khi UBND tỉnh có Quyết định công bố đơn giá nhân công mới.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chủ đầu tư và các cơ quan thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng có trách nhiệm kiểm soát chặt chẽ việc lập và quản lý chi phí nhân công theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước. Các cơ quan, chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân để xảy ra thất thoát, lãng phí vốn đầu tư của Nhà nước trong việc kiểm soát và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thì phải hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

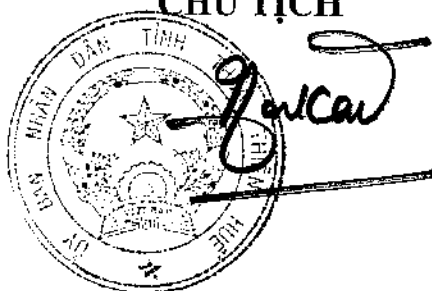
Giao Sở Xây dựng hướng dẫn thực hiện nội dung Quyết định này; kịp thời xử lý và tham mưu UBND tỉnh giải quyết vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các Huyện, Thị xã và thành phố Huế; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TVTU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- TAND tỉnh, Viện KSND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Cổng TTĐT tỉnh; Báo TT.Huế;
- Lưu VT, XDCB (2).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Cao

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
 (Kèm theo Quyết định số **1828**/QĐ-UBND ngày **11**/9/2014 của UBND tỉnh)

I. Bảng giá nhân công xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế:

1. Bảng 1.1: Đơn giá nhân công xây dựng áp dụng cho các công trình xây dựng tại thành phố Huế.

ĐVT: đồng/công

Bậc thợ	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2	154.176	164.500	181.972
2,5	167.280	178.398	197.061
2,7	172.521	183.957	203.096
3	180.383	192.296	212.150
3,5	195.869	208.179	230.018
3,7	202.064	214.532	237.165
4	211.355	224.062	247.886
4,5	229.621	243.122	268.932
5	247.886	262.181	289.977
6	291.565	305.860	340.008
7	342.391	358.274	397.982

2. Bảng 1.2: Đơn giá nhân công xây dựng áp dụng cho các công trình xây dựng ở đồng bằng thuộc thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà; các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc.

ĐVT: đồng/công

Bậc thợ	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2	135.398	144.388	159.602
2,5	146.808	156.490	172.741
2,7	151.372	161.330	177.996
3	158.218	168.592	185.880
3,5	171.703	182.422	201.440
3,7	177.097	187.955	207.663
4	185.188	196.253	216.999
4,5	201.094	212.850	235.325
5	216.999	229.447	253.651
6	255.034	267.482	297.218
7	299.292	313.123	347.700

3. Bảng 1.3: Đơn giá nhân công xây dựng áp dụng cho các công trình xây dựng ở miền núi, trung du thuộc thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà, các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc.

ĐVT: đồng/công

Bậc thợ	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2	144.244	153.234	168.448
2,5	155.654	165.336	181.587
2,7	160.218	170.177	186.843
3	167.065	177.438	194.726
3,5	180.550	191.268	210.286
3,7	185.944	196.801	216.510
4	194.035	205.099	225.845
4,5	209.940	221.696	244.171
5	225.845	238.293	262.497
6	263.880	276.328	306.064
7	308.138	321.969	356.546

4. Bảng 1.4: Đơn giá nhân công xây dựng áp dụng cho các công trình xây dựng thuộc huyện Nam Đông.

ĐVT: đồng/công

Bậc thợ	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2	154.112	162.232	175.974
2,5	164.418	173.163	187.842
2,7	168.541	177.535	192.589
3	174.725	184.094	199.709
3,5	186.905	196.586	213.763
3,7	191.777	201.583	219.385
4	199.085	209.078	227.817
4,5	213.451	224.069	244.369
5	227.817	239.060	260.922
6	262.171	273.414	300.272
7	302.146	314.638	345.869

5. Bảng 1.5: Đơn giá nhân công xây dựng áp dụng cho các công trình xây dựng thuộc huyện A Lưới.

ĐVT: đồng/công

Bậc thợ	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2	162.958	171.078	184.820

2,5	173.265	182.009	196.688
2,7	177.387	186.382	201.435
3	183.571	192.940	208.555
3,5	195.751	205.432	222.609
3,7	200.623	210.429	228.231
4	207.931	217.925	236.663
4,5	222.297	232.915	253.215
5	236.663	247.906	269.768
6	271.017	282.260	309.118
7	310.992	323.485	354.715

II. Các địa bàn đặc thù có hệ số điều chỉnh:

1. Đối với các công trình xây dựng ở đồng bằng thuộc các địa bàn sau đây, đơn giá nhân công xây dựng được điều chỉnh bằng chi phí nhân công theo **Bảng 1.2 x K₁**

Địa bàn	Hệ số điều chỉnh nhân công
- Thị xã Hương Trà: Hương Vân, Hương Thọ; - Huyện Phú Lộc: Các xã: Lộc Tiến, Vinh Hiền, Lộc Vĩnh; - Các đơn vị khác: Trạm đèn đảo Thuận An.	K ₁ =1,026
- Thị xã Hương Trà: Các xã: Bình Thành, Hương Bình; thị trấn Bình Điền; - Huyện Phong Điền: Các xã: Phong Sơn, Phong Mỹ, Phong Xuân.	K ₁ =1,052
- Thị xã Hương Thủy: Các xã: Hương Hòa, Phú Sơn; - Huyện Phú Lộc: Các xã: Lộc Hòa, Lộc Bình, Xuân Lộc.	K ₁ =1,077
- Thị xã Hương Trà: Xã Hồng Tiến.	K ₁ =1,103

2. Đối với các công trình xây dựng ở miền núi, trung du thuộc các địa bàn sau đây, đơn giá nhân công xây dựng được điều chỉnh bằng chi phí nhân công theo **Bảng 1.3 x K₁**

Địa bàn	Hệ số điều chỉnh nhân công
- Thị xã Hương Trà: Hương Vân, Hương Thọ; - Huyện Phú Lộc: Các xã: Lộc Tiến, Vinh Hiền, Lộc Vĩnh; - Các đơn vị khác: Trạm đèn đảo Thuận An.	K ₁ =1,024
- Thị xã Hương Trà: Các xã: Bình Thành, Hương Bình; thị trấn Bình Điền; - Huyện Phong Điền: Các xã: Phong Sơn, Phong Mỹ, Phong Xuân.	K ₁ =1,049

- Thị xã Hương Thủy: Các xã: Hương Hòa, Phú Sơn; - Huyện Phú Lộc: Các xã: Lộc Hòa, Lộc Bình, Xuân Lộc.	$K_1=1,073$
- Thị xã Hương Trà: Xã Hồng Tiến.	$K_1=1,098$

3. Đối với các công trình xây dựng trên địa bàn thị trấn Khe Tre (huyện Nam Đông) đơn giá nhân công xây dựng được điều chỉnh bằng chỉ phí nhân công theo **Bảng 1.4 x 0.976**.

4. Đối với các công trình xây dựng trên địa bàn các xã: Hương Nguyên, Hồng Hạ (huyện A Lưới) đơn giá nhân công xây dựng được điều chỉnh bằng chỉ phí nhân công theo **Bảng 1.5 x 0.955**.

Ghi chú:

Nhóm I: Bao gồm các công việc: Mộc, sắt, nề; lắp ghép cấu kiện, thí nghiệm hiện trường; sơn vôi và cát lấp kính; bê tông; duy tu, bảo dưỡng đường băng sân bay; sửa chữa cơ khí tại hiện trường; công việc thủ công khác.

Nhóm II: Bao gồm các công việc: Vận hành các loại máy xây dựng; khảo sát đo đạc xây dựng; lắp đặt máy móc thiết bị đường ống; bảo dưỡng máy thi công; xây dựng đường giao thông; lắp đặt turbine có công suất nhỏ hơn 25Mw; gác chắn đường ngang, gác chắn cầu chung thuộc ngành đường sắt; quản lý, sửa chữa thường xuyên đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa; tuần đường, tuần cầu, tuần hầm đường sắt, đường bộ; kéo phà, lắp cầu phao thủ công, ...

Nhóm III: Bao gồm các công việc: Xây dựng đường dây điện cao thế; xây lắp thiết bị trạm biến áp; xây lắp cầu; xây lắp công trình thủy; xây dựng đường băng sân bay; công nhân địa vật lý; lắp đặt turbine công suất bằng hay lớn hơn 25Mw; xây dựng công trình ngầm; xây dựng công trình ngoài biển; xây dựng công trình thủy điện, công trình đầu mối thủy lợi; đại tu, làm mới đường sắt.